

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.830	25.830	26.150	26.150	VNĐ
	AUD	16.440	16.540	16.920	16.920	VNĐ
	CAD	18.510	18.620	19.070	19.070	VNĐ
	CHF		31.260		32.060	VNĐ
	EUR	29.050	29.180	29.940	29.940	VNĐ
	GBP	34.530	34.690	35.530	35.530	VNĐ
	HKD		2.900		3.370	VNĐ
	JPY	175,40	178,90	182,20	183,20	VNĐ
	NZD		15.350		15.850	VNĐ
	SGD	19.800	19.980	20.470	20.470	VNĐ
	THB	720	780	810	810	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:50 ngày 30/05/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:50, 30/05/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.